# **HƯỚNG DẪN SÀNG LỌC PHÁT HIỆN SỚM TỰ KỶ**

## **Sơ đồ quy trình phát hiện sớm rối loạn tự kỷ ở trẻ em**

Không

**Sàng lọc Rối loạn tự kỷ ở trẻ em**

**tại cơ sở y tế *(Bộ công cụ: MCHAT-R,…*)**

**Bước 1**

Không có

Có rối loạn

**Theo dõi đánh giá phát triển tiếp**

**Khám LS tìm các nguyên nhân:**

- Bại não

- Các dạng CPTTT khác (Down…)

- Bệnh lý rối loạn chuyển hóa

- Bất thường bộ phận phát âm: Dính phanh lưỡi, khe hở vòm….

- Câm điếc bẩm sinh

(Bộ công cụ: Denver, …….)

Xét nghiệm NST, chuyển hóa, Chụp MRI….)

**Bước 2**

Có

Không

Theo dõi và can thiệp phù hợp

(-)

(+)

**Bước 3**

Theo dõi và đánh giá lại

Chẩn đoán xác định tự kỷ theo DSM IV

**TỰ KỶ**

**Bước 4**

**Đánh giá mức độ tự kỷ theo CARS và các rối loạn đi kèm**

Xây dựng kế hoạch can thiệp

**1. Bước 1: Sàng lọc rối loạn tự kỷ ở trẻ em**

#### **1.1. Mục đích**

Phát hiện sớm những trẻ mắc tự kỷ.

#### **1.2. Đối tượng**

Tất cả trẻ em trong cộng đồng, ưu tiên những trẻ đã sàng lọc từ bước 1.

#### **1.3. Công cụ**

MCHAT là bộ câu hỏi sàng lọc nguy cơ tự kỷ cho trẻ từ 16 đến 30 tháng của các tác giả Diana L. Robins, Deborah Fein, và Marianne Barton phát triển với hai phiên bản: M-CHAT-R(phụ lục 1) dành cho mọi đối tượng người dùng.

#### **1.4. Người thực hiện**

Nhân viên y tế từ y tế cơ sở trở lên đã được hướng dẫn sử dụng và nhận định kết quả M CHAT-R, MCHAT- R/F.

#### **1.5. Nơi thực hiện**

Tại cơ sở y tế.

***1.6. Nhận định và kế hoạch***

* Trẻ bình thường: theo dõi tiếp và đánh giá lại sau.
* Nghi ngờ tự kỷ: chuyển bước 3.

### **2. Bước 2: Phát hiện các nguyên nhân rối loạn phát triển không phải tự kỷ**

### **2.1. Mục đích**

Phát hiện các nguyên nhân rối loạn phát triển và khiếm khuyết tinh thần, rối loạn ngôn ngữ không phải do tự kỷ.

#### **2.2. Đối tượng**

Những trẻ có MCHAT bất thường.

#### **2.3. Người đánh giá**

* Bác sĩ Tai Mũi Họng: phát hiện câm điếc bẩm sinh.
* Bác sĩ Răng Hàm Mặt: phát hiện bất thường bộ máy phát âm.
* Bác sĩ chuyên khoa Thần kinh: phát hiện các bệnh lý hệ thần kinh.
* Bác sỹ chuyên khoa Nội tiết-di truyền và chuyển hóa: phát hiện các bệnh lý hệ nội tiết, chuyển hóa.
* Bác sĩ PHCN, cán bộ Tâm lý lâm sàng trẻ em, bác sĩ Tâm thần trẻ em: đánh giá rối loạn phát triển do bại não hoặc khuyết tật trí tuệ do căn nguyên khác.

#### **2.4. Nơi thực hiện**

Bệnh viện từ tuyến tỉnh trở lên.

#### **2.5. Công cụ**

* Đánh giá sự phát triển của tâm thần vận động của trẻ bằng test Denver II (Phụ lục 2)
* Khám thính học để loại trừ điếc bẩm sinh.
* Chụp CT Scanner/MRI sọ não để loại trừ những tổn thương thực thể tại não gây rối loạn phát triển.
* Khám phát hiện các tổn thương hệ thống phát âm (dính phanh lưỡi, ngắn lưỡi, khe hở vòm...).
* Khám lâm sàng, làm xét nghiệm nhiễm sắc thể và xét nghiệm rối loạn chuyển hóa.

#### **2.6. Nhận định và kế hoạch**

* Nếu có các rối loạn: theo dõi và có các can thiệp phù hợp.
* Nếu không phát hiện được các nguyên nhân khác gây ra các bất thường về phát triển tinh thần, rối loạn ngôn ngữ... chuyển qua bước 4.

### **3. Bước 3:Chẩn đoán xác định tự kỷ**

#### **3.1. Mục đích**

Chẩn đoán xác định trẻ có mắc tự kỷ không.

***3.2. Đối tượng***

Những trẻ có rối loạn phát triển hoặc MCHAT bất thường nhưng đã loại trừ các nguyên nhân khác.

#### **3.3. Người thực hiện**

* Bác sĩ Phục hồi chức năng.
* Bác sĩ Tâm thần Nhi.
* Cán bộ Tâm lý lâm sàng trẻ em.

Để xác định trẻ có mắc tự kỷ hay không phải có sự đánh giá của ít nhất hai chuyên gia (bác sĩ Phục hồi chức năng hoặc bác sĩ Tâm thần Nhi và cán bộ Tâm lý lâm sàng trẻ em).

#### **3.4. Nơi thực hiện**

Bệnh viện tuyến tỉnh trở lên.

#### **3.5. Công cụ chẩn đoán**

Sử dụng DSM-IV (Phụ lục 3) để chẩn đoán xác định tự kỷ.

#### **3.6. Nhận định và kế hoạch**

* Nếu không đủ tiêu chuẩn chẩn đoán: theo dõi tiếp và đánh giá lại.
* Nếu đủ tiêu chuẩn chẩn đoán tự kỷ sẽ chuyển sang bước tiếp theo.

**4. Bước 4: Đánh giá mức độ tự kỷ và các rối loạn kèm theo**

#### **4.1. Mục đích**

Đánh giá mức độ tự kỷ và các rối loạn kèm theo.

#### **4.2. Đối tượng**

Những trẻ đã được chẩn đoán mắc rối loạn phổ tự kỷ.

#### **4.3. Người đánh giá**

Các bác sĩ Tâm thần Nhi, bác sĩ PHCN nhi, cán bộ Tâm lý lâm sàng trẻ em.

***4.4. Công cụ***

* Thang CARS (Phụ lục 4): để xác định mức độ tự kỷ.
* Chụp MRI sọ não, điện não đồ, xét nghiệm máu để xác định những rối loạn kèm theo.

#### **4.5. Nhận định và kế hoạch**

Sau khi xác định mức độ tự kỷ, quyết định nơi can thiệp (điều trị).

## Nếu tự kỷ mức độ nhẹ và trung bình có thể điều trị tại tuyến tỉnh, sau khi thuyên giảm sẽ chuyển về cộng đồng quản lý và can thiệp theo mô hình phù hợp tại địa phương. Nếu tự kỷ nặng cần điều trị tại tuyến Trung ương, sau khi thuyên giảm có thể chuyển về tuyến tỉnh hoặc về cộng đồng quản lý và can thiệp theo mô hình phù hợp tại địa phương.

# **Phụ lục 1 :**

# **BẢNG HỎI SÀNG LỌC NGUY CƠ TỰ KỶ (M-CHAT-R)**

**(16-30 tháng)**

Họ tên trẻ:……………........……………................... Nam/Nữ.

Ngày sinh:….………......………Tuổi:.....................

Địa chỉ:……………………………………………..............…

Ngày đánh giá:……………….................……….....

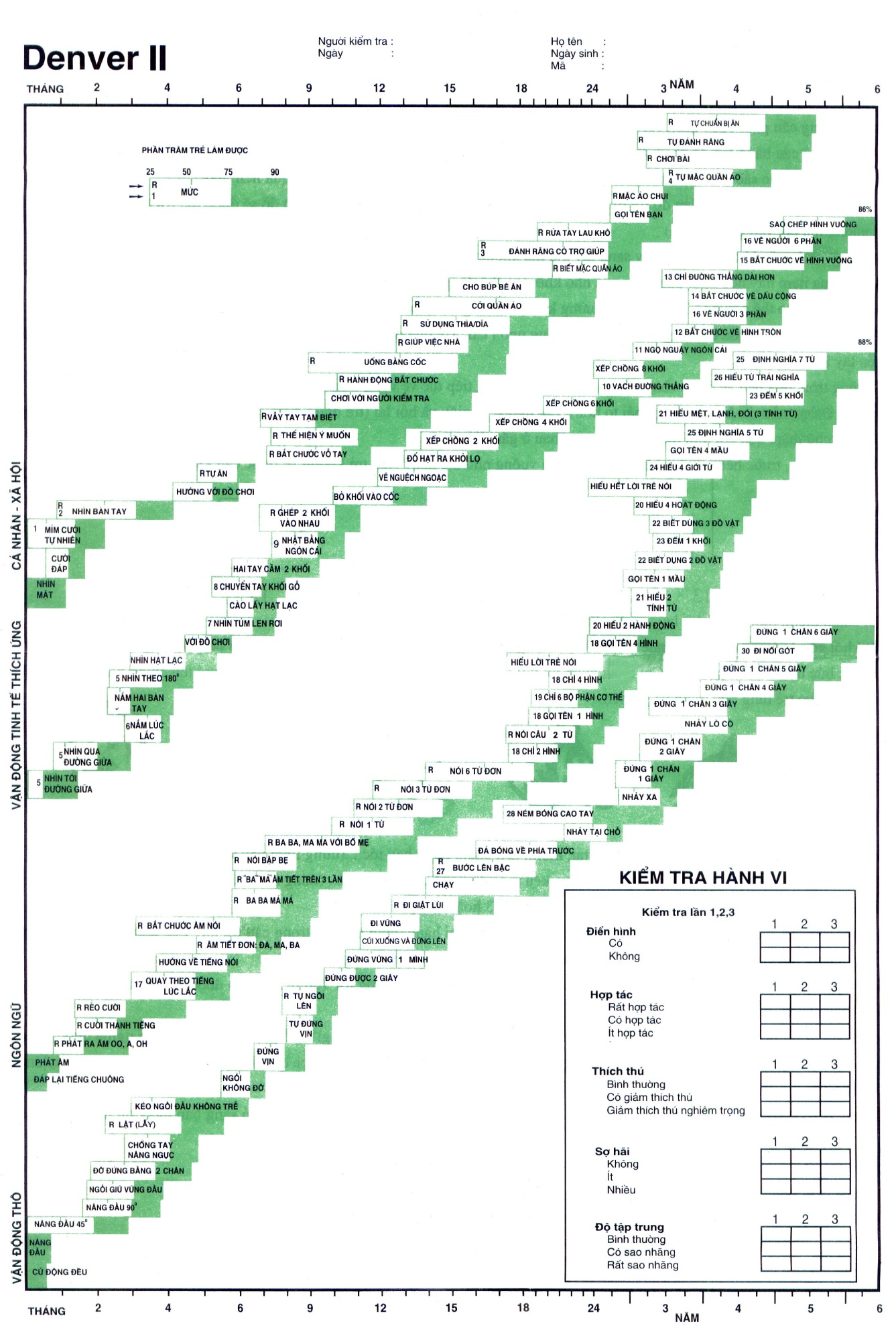
Người đánh giá: 🗆 Bố 🗆 Mẹ 🗆 Người chăm sóc khác:.....................................................................

Bạn hãy trả lời các câu hỏi dưới đây về những hành vi có thể gặp ở con mình. Nếu hành vi nào xảy ra rất ít khi (chỉ thấy 1-2 lần) thì coi như không có.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Có** | **Không** |
| 1. Nếu bạn chỉ vào một điểm trong phòng, con bạn có nhìn theo không? (Ví dụ: nếu bạn chỉ vào đồ chơi hay con vật, con bạn có nhìn vào đồ chơi đó hay con vật đó không?) |  |  |
| *2. Bạn có bao giờ tự hỏi liệu con bạn có bị điếc không?* |  |  |
| 3. Con bạn có chơi trò tưởng tượng hoặc giả vờ không? (Ví dụ: giả vờ uống nước từ một cái cốc rỗng, giả vờ nói chuyện *điện* thoại hay giả vờ cho búp bê, thú bông ăn) |  |  |
| 4. Con bạn có thích leo trèo lên đồ vật không? (Ví dụ: trèo lên đồ đạc trong nhà, đồ chơi ngoài trời hoặc leo cầu thang) |  |  |
| *5. Con bạn có làm các cử động ngón tay một cách bất thường gần mắt của trẻ không?(Ví dụ: con bạn có vẫy / đưa qua đưa lại ngón tay gần mắt của trẻ)* |  |  |
| 6. Con bạn có dùng ngón tay trỏ của trẻ để yêu cầu việc gì đó, hoặc để muốn được giúp đỡ không? (Ví dụ: chỉ vào bim bim hoặc đồ chơi ngoài tầm với) |  |  |
| 7. Con bạn có dùng một ngón tay để chỉ cho bạn thứ gì đó thú vị mà trẻ thích thú không? (Ví dụ: chỉ vào máy bay trên bầu trời hoặc một cái xe tải lớn trên đường) |  |  |
| 8. Con bạn có thích chơi với những đứa trẻ khác không? (Ví dụ: con bạn có quan sát những đứa trẻ khác, cười với những trẻ này hoặc tới chơi với chúng không?) |  |  |
| 9. Con bạn có khoe với bạn những đồ vật bằng cách cầm hoặc mang chúng đến cho bạn xem, không phải để được bạn giúp đỡ mà chỉ để chia sẻ với bạn không?  (Ví dụ: khoe với bạn một bông hoa, thú bông hoặc một cái xe tải đồ chơi) |  |  |
| 10. Con bạn có đáp lại khi được gọi tên không? (Ví dụ: con bạn có ngước lên tìm người gọi, đáp chuyện hay bập bẹ, hoặc ngừng việc đang làm khi bạn gọi tên của trẻ?) |  |  |
| 11*.* Khi bạn cười với con bạn, con bạn có cười lại với bạn không? |  |  |
| *12. Con bạn có cảm thấy khó chịu bởi những tiếng ồn xung quanh? (Ví dụ: con bạn có hét lên hay la khóc khi nghe tiếng ồn của máy hút bụi hoặc tiếng nhạc to?)* |  |  |
| 13. Con bạn có biết đi không? |  |  |
| 14. Con bạn có nhìn vào mắt bạn khi bạn đang nói chuyện với trẻ, chơi cùng trẻ hoặc mặc quần áo cho trẻ không? |  |  |
| 15. Con bạn có bắt chước những điều bạn làm không? (Ví dụ: vẫy tay bye bye, vỗ tay hoặc bắt chước tạo ra những âm thanh vui vẻ) |  |  |
| 16. Nếu bạn quay đầu để nhìn gì đó, con bạn có nhìn xung quanh để xem bạn đang nhìn cái gì không? |  |  |
| 17. Con bạn có gây sự chú ý để bạn phải nhìn vào trẻ không? (Ví dụ: con bạn có nhìn bạn để được bạn khen ngợi hoặc trẻ nói “nhìn” hay “nhìn con”) |  |  |
| 18. Con bạn có hiểu bạn nói gì khi bạn yêu cầu con làm không? (Ví dụ: Nếu bạn không chỉ tay, con bạn có hiểu “để sách lên ghế”, “đưa mẹ/bố cái chăn” không? |  |  |
| 19. Nếu có điều gì mới lạ, con bạn có nhìn bạn để xem bạn cảm thấy thế nào về việc xảy ra không? (Ví dụ: nếu trẻ nghe thấy một âm thanh lạ hoặc thú vị, hay nhìn thấy một đồ chơi mới, con bạn có nhìn bạn không? |  |  |
| 20. Con bạn có thích những hoạt động mang tính chất chuyển động không? (Ví dụ: được lắc lư hoặc nhún nhảy trên đầu gối của bạn) |  |  |
| **Tổng dấu hiệu nguy cơ** |  | |

Chú ý: Câu 2, 5, 12: câu trả lời “Có” là có ý nghĩa nguy cơ

# **Phụ lục 2: THANG ĐÁNH GIÁ PHÁT TRIỂN TÂM THẦN VÂN ĐỘNG**



# **Hướng dẫn tiến hành thử nghiệm**

1. Làm cho trẻ cười bằng cách mỉm cười, nói chuyện hay vẫy tay chào. Không chạm vào người trẻ.  
     
   2. Trẻ phải nhìn chằm chằm vào tay trong vòng vài giây.  
     
   3. Cha mẹ có thể hướng dẫn chải răng và cho kem đánh răng lên bàn chải.  
     
   4. Trẻ không phair buộc dây giày hoặc cài nút hay kéo khóa ở phía sau lưng.  
     
   5. 2 tay cầm sợi chỉ và di chuyển sợi chỉ chậm từ bên này sang bên kia, cách mặt của trẻ khoảng 8"   
     
   6. Đạt, Nếu trẻ nắm lấy cái xúc xắc khi nó chạm vào mu bàn tay hoặc đầu ngón tay của trẻ.  
     
   7. Đạt, nếu trẻ cố gắng nhìn theo đường đi của cuộn len. Cuộn len nên được thả xuống nhanh chóng từ tay của người kiểm tra mà không chuyển động cánh tay.  
     
   8. Trẻ phải chuyển được vật khối từ tay này sang tay kia mà không cần sự giúp đỡ của, miệng, cơ thể hoặc bàn.  
     
   9. Đạt, nếu trẻ nhăt lấy nho khô hoặc hạt bằng bất kỳ phần nào của ngón cái và các ngón khác.  
     
   10. Đường thẳng trẻ kẻ chỉ sai khác so với đường thẳng người kiểm tra kẻ 1 góc ≤ 300  
     
   11. Đầu tiên giơ và cử động ngón tay cái của mình cho trẻ xem. Đạt, nếu trẻ bắt chước mà không cử động các ngón tay khác.



13. Đường thẳng nào dài hơn. Quay lại trang giấy và hỏi lại. Đạt, nếu trả lời đúng 3/3 hoặc 5/6 lần

14. Đạt, nếu trẻ vẽ được 1 đường cắt ngang với điểm cắt

12.Đạt, nếu trẻ vẽ được 1 hình kín bất kỳ

vượt qua bất kỳ

15. Để cho trẻ bắt chước vẽ trước. Nếu trẻ không vẽ được, hướng dẫn trẻ vẽ

Khi đưa ra những hình 12, 14, 15 không được nói tên cua hình, đồng thời cũng không hướng dẫn cách vẽ hình 12, 14.

16. Top of Form

16. Khi tính điểm, mỗi cặp (2 tay, 2 chân, vv) được tính như là một bộ phận

17. Đặt 1 vật khối vào cốc, lắc nhẹ nhàng gần tai trẻ (nhưng không cho trẻ nhìn thấy). Làm tương tự với tai bên kia

18. Chỉ vào hình và cho trẻ đọc tên. Nếu trẻ gọi tên đúng ít hơn 4 hình thì để cho trẻ chỉ vào hình mà người kiểm tra gọi tên.



19. Sử dụng 1 con búp bê, bảo trẻ chỉ cái mũi, mắt, tai, miệng, tay, chân, bụng, tóc. Đạt, nếu trẻ chỉ được 6/8 bộ phận

20. Sử dụng hình ảnh trên, đặt câu hỏi cho trẻ: con nào có thể bay? kêu meo meo? có thể nói? có thể sủa? có thể phi? Đạt, nếu trẻ chỉ được 2/5, 4/5 hình

21.Hãy hỏi trẻ: cháu sẽ làm gì khi đang lạnh? ... mệt? ...đói…? Đạt, nếu trẻ trả lời được 2/3, 3/3/

22. Hãy hỏi trẻ: Cái cốc dùng để làm gì? Cái ghế dùng để làm gì? Cái bút chì dung để làm gì?

Trẻ phải trả lời được thành câu hoàn chỉnh.  
  
23. Đạt, nếu trẻ nói đúng vị trí và cho biết có bao hình trên giấy. (1,5).  
  
24. Nói với trẻ: Đặt 1 vật trên bàn; dưới bàn, trước mặt tôi, phía sau tôi. Đạt nếu trẻ làm được 4/ 4.  
  
     (Không giúp trẻ bằng cách chỉ, cử động đầu hoặc mắt.)  
  
25. Hãy hỏi trẻ: một quả bóng là gì? ... cái hồ? ... cái bàn? ...cái nhà? ...quả chuối ?...cái rèm ?... hàng rào? ... trần nhà? Đạt, nếu trẻ xác định được những thứ đó dùng để làm gì, hình dạng thế nào, hoặc thể loại nói chung (như chuối là trái cây, không chỉ là màu vàng). Đạt, nếu trẻ trả lời được 5 / 8, 7 / 8.  
  
26. Hãy hỏi trẻ: Nếu con ngựa lớn, thì con chuột như thế nào ? Nếu lửa nóng, thì nước đá như thế nào ? Nếu mặt trời chiếu sáng vào ban ngày, thì mặt trăng tỏa sáng khi nào? Đạt, nếu trẻ trả lời được 2 / 3.  
  
27. Trẻ có thể vịn vào tường, tay vịn cầu thang, nhưng không được vịn vào người đi cùng. Trẻ không được bò.  
  
28. Trẻ phải ném quả bóng cao quá 3 feet = 91.44( cm) trong tầm với của người kiểm tra.  
  
29. Trẻ phải thực hiện đứng nhảy xa hơn chiều rộng của bảng kiểm tra (8 1/2 inch).  
  
30. Nói trẻ đi về phía trước theo kiểu gót chân trước liền với ngón chân sau. Người kiểm tra có thể làm mẫu.Trẻ phải đi 4 bước liên tiếp.  
  
31. Một nửa số trẻ em bình thường 2 tuổi là không hợp tác.

# **Phụ lục 3**

# **PHIẾU ĐÁNH GIÁ TỰ KỶ THEO DSM - IV**

Mã số của trẻ:…………………..Nam / Nữ

Họ và tên:…………………………….......Ngày sinh:………/………../………..

Ngày đánh giá:………../………./………...

Họ tên cha / mẹ:…………………………………ĐT:……………………….

Địa chỉ: ..........................................................................................................................

Tuổi của trẻ khi đánh giá (tháng): ……………….Điểm MCHAT:.....................Điểm CARS:....................

Người đánh giá:...............:……………………………...... Khám lần: ……………

Tiền sử trẻ:..............................................Tiền sử gia đình:..............................................

**Chẩn đoán: …………………………………………………………………………………………**

**Nhóm 1: Tổng số có 6 hoặc nhiều hơn các tiêu chí từ nhóm (A), (B) và (C), với ít nhất 2 tiêu chí của nhóm A và 1 tiêu chí của nhóm (B) và (C**).

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Có**  **(1)** | **Không**  **(0)** | **Ghi chú** |
| **(A) Khiếm khuyết về chất lượng trong quan hệ xã hội, có ít nhất ở hai trong số các biểu hiện sau:** | | | |
| 1. Khiếm khuyết rõ rệt về sử dụng hành vi không lời một cách đa dạng như:   Giao tiếp mắt – mắt,  Thể hiện nét mặt,  Cử chỉ,  Điệu bộ để điều hòa các mối quan hệ xã hội. |  |  | ................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................ |
| 1. Kém phát triển mối quan hệ bạn hữu tương ứng với lứa tuổi |  |  | ............................................................................................................................................................... |
| 1. Thiếu tìm kiếm sự chia sẻ niềm vui, các mối quan tâm hay các thành tích với những người khác (không biết khoe, mang cho người khác xem những thứ mình thích) |  |  | ....................................................................................................................................................................................................... |
| 1. Thiếu các mối quan hệ xã hội hoặc thể hiện tình cảm. Chú ý : mô tả theo ví dụ sau   Không tham dự vào các hoạt động hoặc trò chơi xã hội.  Thích các hoạt động đơn độc, hoặc  Cần người khác như một dụng cụ hoặc máy móc trợ giúp. |  |  | ........................................................................................................................................................................................................................................................................................ |
| **Tổng số (ít nhất là 2 tiêu chí)** |  |  |  |
| **(B) Khiếm khuyết về chất lượng giao tiếp, có ít nhất ở một trong số các biểu hiện sau:** | | | |
| 1. Chậm hoặc hoàn toàn không phát triển kỹ năng nói (Không cố gắng thay thế bằng các kiểu giao tiếp khác như cử chỉ, nét mặt hoặc điệu bộ). |  |  | …………………………….....………………………….................................................................... |
| 1. Với những trẻ nói được thì khiếm khuyết rõ rệt khả năng khởi xướng hoặc duy trì hội thoại. |  |  | ……………………………...…………………………….................................................................... |
| 1. Sử dụng ngôn ngữ rập khuôn, lặp lại hoặc ngôn ngữ khác thường. |  |  | ……………………………................................................................................................................... |
| 1. Thiếu những hoạt động hoặc chơi đa dạng như: đóng vai, chơi giả vờ hoặc bắt chước mang tính xã hội phù hợp với mức độ phát triển. |  |  | ……………………………............................................................................................................................................................ |
| **Tổng số (ít nhất 1 tiêu chí)** |  |  |  |
| **(C) Mẫu hành vi bất thường có ít nhất ở một trong số các biểu hiện sau:** |  |  |  |
| 1. Mối bận tâm bao trùm với 1 hoặc nhiều kiểu thích thú mang tính định hình bất thường cả về cường độ và độ tập trung. |  |  | ....................................................................................................................... |
| 1. Bị cuốn hút rõ rệt, không khoan nhượng với hoạt động hoặc những nghi thức đặc biệt |  |  | ……………………………..…….................................................................. |
| 1. Có những cử động mang tính rập khuôn, lặp lại (vd: vỗ tay, vê ngón tay hoặc lắc lư, đu đưa toàn thân). |  |  | ........................................................................................................................ |
| 1. Bận tâm dai dẳng tới chi tiết của đồ vật. |  |  | ……………………………...……......................... |
| **Tổng số (ít nhất 1 tiêu chí)** |  |  |  |
| **Tổng toàn bộ (ít nhất 6 tiêu chí)** |  | ***Tổng điểm:*** |  |

**Nhóm 2. Trẻ có chậm hoặc chức năng không bình thường xuất hiện trước 3 tuổi?**

* Quan hệ xã hội Có Không
* Sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp Có Không
* Chơi tượng trưng hoặc tưởng tượng Có Không

**Nhóm** **3. Trẻ có rối loạn Rett’ hoặc rối loạn tan rã ở trẻ nhỏ không?** Có Không

Trẻ phải có nhiều hơn 6 tiêu chí của nhóm (A), (B) và (C) trong đó ít nhất 2 tiêu chí của nhóm (A) và 1 tiêu chí của nhóm (B) và (C) VÀ “có” ở mục 2 VÀ “không” ở mục 3.

# **Phụ lục 4**

# **THANG ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ TỰ KỶ Ở TRẺ EM ( CARS)**

Họ và tên: ……………………………………………………. Tuổi: ……………

Ngày thực hiện: …………………………………………………………………..

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung vấn đề** | **Điểm** |
| **1** | Quan hệ với mọi người | **1 1.5 2 2.5 3 3.5 4** |
| **2** | Bắt chước | **1 1.5 2 2.5 3 3.5 4** |
| **3** | Đáp ứng cảm xúc với tình huống | **1 1.5 2 2.5 3 3.5 4** |
| **4** | Động tác cơ thể …………………. | **1 1.5 2 2.5 3 3.5 4** |
| **5** | Cách sử dụng quan tâm đến các đồ chơi và đồ vật ……………………. | **1 1.5 2 2.5 3 3.5 4** |
| **6** | Thích nghi với sự thay đổi | **1 1.5 2 2.5 3 3.5 4** |
| **7** | Đáp ứng thị giác (động tác nhìn) | **1 1.5 2 2.5 3 3.5 4** |
| **8** | Đáp ứng nghe | **1 1.5 2 2.5 3 3.5 4** |
| **9** | Đáp ứng xúc giác, vị giác, ngửi | **1 1.5 2 2.5 3 3.5 4** |
| **10** | Sợ hãi và lo lắng | **1 1.5 2 2.5 3 3.5 4** |
| **11** | Giao tiếp có lời | **1 1.5 2 2.5 3 3.5 4** |
| **12** | Giao tiếp không lời | **1 1.5 2 2.5 3 3.5 4** |
| **13** | Mức độ hoạt động | **1 1.5 2 2.5 3 3.5 4** |
| **14** | Mức độ và sự ổn định của trí tuệ | **1 1.5 2 2.5 3 3.5 4** |
| **15** | Ân tượng chung | **1 1.5 2 2.5 3 3.5 4** |
| **Tổng** |  |  |

**HƯỚNG DẪN CÁCH SỬ DỤNG TEST CARS**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1**  **1,5**  **2**  **2,5**  **3**  **3,5**  **4** | | **I. QUAN HỆ VỚI MỌI NGƯỜI**  **Không có biểu hiện khó khăn hoặc bất thường trong quan hệ với mọi người:** Hành vi của trẻ tương ứng với tuổi.Có thể thấy đươc một số hiện tượng bẽn lẽn, nhắng nhít hoặc khó chịu khi bị yêu cầu làm việc gì, nhưng không ở mức độ không điển hình  **Quan hệ không bình thường ở mức độ nhẹ:**Trẻ tránh tiếp xúc với người lớn bằng ánh mắt, tránh người lớn hoặc trở nên nhắng nhít nếu như có sự tác động, trở nên quá bẽn lẽn, không phản ứng với người lớn như bình thường, hoặc bám chặt vào bố mẹ nhiều hơn hầu hết trẻ cùng lứa tuổi.  **Quan hê không bình thường ở mức độ trung bình:**Thỉnh thoảng trẻ thể hiện sự tách biệt (dường như không nhận thức được người lớn).Để thu hút sự chú ý của trẻ, đôi khi cần có những nỗ lực liên tục và mạnh mẽ.Quan hệ tối thiểu được khởi đầu bởi trẻ.  **Quan hệ không bình thường ở mức độ nặng:**Trẻ luôn tách biệt hoặc không nhận thức được những việc người lớn đang làm.Trẻ hầu như không bao giờ đáp ứng hoặc khởi đầu mối quan hệ với người lớn.Chỉ có thể những nỗ lực liên tục nhất mới nhận được sự chú ý của trẻ. | **1**  **1.5**  **2**  **2.5**  **3**  **3.5**  **4** | **II.BẮT CHƯỚC**  **Bắt chước đúng**:Trẻ có thể bắt chước âm thanh, từ và các hành động phù hợp với khả năng của chúng.  **Bắt chước không bình thường ởmức độ nhẹ**:Trẻ thường bắt chước các hành vị đơn giản như là vỗ tay hoặc các từ đơn , đôi khi trẻ chỉ bắt chước sau khi có sự khích lệ hoặc sau đôi chút trì hoãn.  **Bắt chước không bình thường ở mức độ trung bình**:Trẻ chỉ bắt chước một lúc nào đó và đòi hỏi cần có sự kiên trì và giúp đỡ của người lớn;thường xuyên chỉ bắt chước sau đôi chút trì hoãn.  **Bắt chước không bình thường ở mức độ nặng**:Trẻ rất ít khi hoặc không bao giờ bắt chước âm thanh, từ hoặc các hành động ngay cả khi có sự khích lệ và giúp đỡ của người lớn. | |
| **Quan sát:** | | | **Quan sát:** | | |
| **1**  **1.5**  **2**  **2.5**  **3**  **3.5**  **4** | | **III.THỂ HIỆN TÌNH CẢM**  **Thể thiện tình cảm phù hợp với tuổi và phù hợp với tình huống**:Trẻ thể hiện đúng với thể loại và mực độ tình cảm thông qua nét mặt, điệu bộ và thái độ .  **Thể hiện tình cảm không bình thường ở mức độ nhẹ**:Trẻ đôi khi thể hiện tình cảm không bình thường với thể loại và mức độ tình cảm.Phản ứng đôi khi không liên quan đến đôi tượng hoặc sự việc xung quanh.  **Thể hiện tình cảm không bình thường ở mức độ trung bình**:Trê biểu hiện không bình thường với thể loại và/hoặc mức độ tình cảm.Phản ứng của trẻ có thể khá hạn chế hoặc quá mức hoặc không liên quan đến tình huống; có thể là nhăn nhó, cười lớn, hoặc trở nên máy móc cho dù không có sự xuất hiện đối tượng hoặc sự việc gây xúc động.  **Thể hiện tình cảm không bình thường ở mức độ nặng**:Phản ứng của trẻ rất ít khi phù hợp với tinh huống; khi trẻ đang ở một tâm trạng nào đó thì rất khó có thể thay đổi sang tâm trạng khác.Ngược lại, trẻ có thể thể hiện rất nhiều tâm trạng khác nhau khi không có sự thay đổi nào cả. | **1**  **1.5**  **2**  **2.5**  **3**  **3.5**  **4** | **IV. CÁC ĐỘNG TÁC CƠ THỂ**  **Thể hiện các động tác phù hợp với tuổi**:Trẻ chuyển động thoải mái, nhanh nhẹn, và phối hợp các động tác như những trẻ khác cùng lứa tuổi.  **Thể hiện các động tác không bình thường ở mức độ nhẹ**:Trê đôi khi thể hiện một số biểu hiện khác thường nhỏ., ví dụ như vụng về, động tác diễn đi diễn lại, phối hợp giữa các động tác kém, hoặc ít xuất hiện những cử động khác thường.  **Thể hiện các động tác không bình thường ở mức độ trung bình**: Nhữnghành vi rõ ràng khác lạ hoặc không bình thường của trẻ ở tuổi này có thể bao gồm những cử động ngóntay, ngón tay hoặc dáng điệu cơ thể khác thường, nhìn chằm chằm hoặc hoặc một chỗ nào đó trên cơ thể, tự mình bị kích động, đu đưa, ngón tay lắc lư hoặc đị băng ngón chân.  **Thể hiện các động tác không bình thường ở mức độ nặng**:Sự xuất hiện các biểu hiện nói trên một cách liên tục và mãnh liệt là biểu hiện của việc thể hiện các động tác không phù hợp ở mức độ nặng.Các biểu hiện này có thể liên tục cho dù có những cố gắng để hạn chế hoắc hướng trẻ và các hoạt động khác. | | |
| **Quan sát:** | | | **Quan sát:** | | | |
| **1**  **1.5**  **2**  **2.5**  **3**  **3.5**  **4** | | **V.SỬ DỤNG ĐỒ VẬT**  **Sử dụng phù hợp, và ham thích chơi với đồ chơi và các đồ vật khác**:Trẻ thể hiện sự ham thích đồ chơi và các đồ vật khác phù hợp với khả năng và sử dụng những đồ chơi này đúng cách.  **Không bình thường ở mức độ nhẹ trong những ham mê hoặc trong việc sử dung đồ chơi và các đồ vật khác**: Trẻ có thể thể hiện sự ham muốn không bình thường vàođồ chơi hoặc việc sử dụng những đồ chơi này không phù hợp với tính cách trẻ em (ví dụ như đập hoặc mút đồ chơi).  **Không bình thường ởmức độ trung bình trong những ham mê hoặc trong việc sử dung đồ chơi và các đồ vật khác**: Trẻ có thể ít ham thích đến đồ chơi hoặc các đồ vật khác hoặc có thể chiếm giữ những đồ chơi và các đồ vật khác một cách khác thường.Trẻ có thể tập chung vào một bộ phận không nổi bật của đồ chơi, bị thu hút vào phần không phản xạ ánh sáng, liên tục di chuyển một vài bộ phận của đồ vật hoặc chỉ chơi riêng với một đồ vật.  **Không bình thường ở mức độ nặng trong những ham mê hoặc trong việc sử dung đồ chơi và các đồ vật khác**:Trẻ có thể có những hành động như trên với mức độ thường xuyên và cường độ lớn hơn.Rất khó có thể bị đánh lạc hướng/lãng quên khi đã có những hành động như trên. | **1**  **1.5**  **2**  **2.5**  **3**  **3.5**  **4** | **VI.SỰ THÍCH ỨNG VỚI THAY ĐỔI**  **Thích ứng với thay đổi phù hợp với tuổi**:Trong khi trẻ có thể để ý hoặc nhận xét về những thay đôi trong thông lệ, trẻ chấp nhận sự thay đổi này mà không bị rơi vào tâm trạng lo lắng.  **Sự thích ứng với thay đổi không bình thường ở mức độ nhẹ**:Khi người lớn cố gắng thay đổi các động tác, trẻ có thể vẫn tiếp tục thực hiện các hoạt động trước hoặc sử dụng các đồ vật trước đó.  **Sự thích ứng với thay đổi không bình thường ở mức độ trung bình**:Trẻ chống lại sự thay đổi thông thường một cách hăng hái, cố gắng tiếp tục với các hoạt động cũ và khó có thể bị đánh lạc hướng.Trẻ có thể trở nên cáu giận hoặc buồn phiền khi những thói quen thông thường bị thay đổi.  **Sự thích ứng với thay đổi không bình thường ở mức độ nặng**:Trẻ phản ứng rất gay gắt đối với sự thay đổi.Nếu bị buộc phải thay đổi, trẻ có thể sẽ trở nên rất cau giận hoặc không hợp tác và phản ứng với sự cáu kỉnh. | | |
| **Quan sát:** | | | **Quan sát** | | | |
| **1**  **1.5**  **2**  **2.5**  **3**  **3.5**  **4** | | **VII.SỰ PHẢN ỨNG BẰNG THỊ GIÁC**  **Thể thiện sự phản ứng bằng thị giác phù hợp với tuổi**:Trẻ thể hiện sự phản ứng bằng thị giác bình thường và phù hợp với lứa tuổi.Thị giác được phối hợp với các giác quan khác khi khám phá ra đồ vật mới.  **Thể hiện sự phản ứng bằng thị giác không bình thường ở mức độ nhẹ**:Đôi khi trẻ phải được nhắc lại bằng việc nhìn lại đồ vật.Trẻ có thể thích nhìn vào gương hoặc ánh đèn hơn chúng bạn, có thể thỉnh thoảng chăm chú nhìn lên trên bầu trời, hoặc tránh nhìn vào mắt người lớn.  **Thể hiện sự phản ứng thị giác không bình thường ở mức độ trung bình**:Trẻ thường xuyên phải được nhắc nhìn vào những gì trẻ đang làm.Trẻ có thể nhìn chằm chằm vào bầu trời, tránh không nhìn vào mắt người lớn, nhìn vào đồ vật từ một góc độ bất thường, hoặc giữ đồ vật rất gần với mắt.  **Thể hiện sự phản ứng thị giác không bình thường ở mức độ nặng**:Trẻ luôn tránh không nhìn vào mắt người lớn hoặc các đồ vật cụ thể nào đó và có thể thể hiện các hình thức rất khác biệt của các hiện tường khác thường về thị giác nói trên. | **1**  **1.5**  **2**  **2.5**  **3**  **3.5**  **4** | **VIII.SỰ PHẢN ỨNG BẰNG THÍNH GIÁC**  **Thể thiện sự phản ứng bằng thính giác phù hợp với tuổi**:Các biểu hiện thính giác của trẻ bình thường và phù hợp với tuổi.Thính giác được dùng cùng với các giác quan khác.  **Thể hiện sự phản ứng bằng thính giác không bình thường ở mức độ nhẹ**:Trẻ đôi khi không phản ứng, hoặc hơn phản ứng với một số loại tiếng động.Phản ứng với âm thanh có thể chậm, và tiếng động cần được lặp lại để gây được sự chú ý của trẻ.Trẻ có thể bị phân tán bởi âm thanh bên ngoài.  **Thể hiện sự phản ứng bằng thính giác không bình thường ở mức độ trung bình**: Phản ứng của trẻ với âm thanh có nhiều dạng;luôn bỏ qua tiếng động sau những lần nghe đầu tiên; có thể giật mình hoặc che tai khi nghe thấy những âm thanh thường ngày.  **Thể hiện sự phản ứng bằng thính giác không bình thường ở mức độ nặng**:Trẻ quá phản ứng hoặc phản ứng dưới mức bình thường với âm thanh ở một mức độ khác thường cho dù đó là lại âm thanh nào. | | |
| **Quan sát:** | | | **Quan sát:** | | | |
| **1**  **1.5**  **2**  **2.5**  **3**  **3.5**  **4** | | **IX.VỊ GIÁC, KHỨU GIÁC VÀ XÚC GIÁC**  **Việc sử dụng, và sự phản ứng bằng các giác quan vị, khứu và xúc giác bình thường**:Trẻ khám phá đồ vật mới với một thái độ phù hợp với lứa tuổi, thông thường bằng xúc giác và thị giác.Vị giác hoặc khứu giác có thể được sủ dụng khi cân thiết.Khi phản ứng với những đau đớn nhỏ, thường ngày thì trẻ thể hiện sự khó chịu nhưng không không quá phản ứng.  **Việc sử dụng, và sự phản ứng bằng các giác quan vị, khứu và xúc giác không bình thường ở mức độ nhẹ**:Trẻcó thể khăng khăng đút đò vật vào miệng; có thể ngửi hoặc nếm các đồ vật không được; có thể không để ý hoặc quá phản ứng với những đau đớn nhẹ mà những trẻ bình thường có thể thấy khó chịu.  **Việc sử dụng, và sự phản ứng bằng các giác quan vị, khứu và xúc giác không bình thường ở mức độ trung bình**:Trẻ có thể bị khó chịu ở mức độ trung bình khi sờ, ngửi hoặc nếm đồ vật hoặc người.Trẻ có thể phản ứng quá mức hoặc dưới mức.  **Việc sử dụng, và sự phản ứng bằng các giác quan vị, khứu và xúc giác không bình thường ở mức độ nặng**:Trẻ bị khó chịu với việc ngửi, nếm, hoặc sờ vào đồ vật về cảm giác hơn là về khám phá thông thường hoặc sử dụng đồ vật.Trẻ có thể hoàn toàn bỏ qua cảm giác đau đớn hoặc phản ứng dữ dội với khó chịu nhỏ. | **1**  **1.5**  **2**  **2.5**  **3**  **3.5**  **4** | | **X.SỰ SỢ HÃI HOẶC HỒI HỘP**  **Thể hiện sự sợ hãi và hồi hộp bình thường**:Hành vi của trẻ phù hợp với tuổi và tình huống.  **Thể hiện sự sợ hãi và hồi hộp không bình thường ở mức độ nhẹ**:Trẻ đôi khi thể hiện sự quá nhiều hoặc quá ít sự sợ hãi hoặc hồi hộp khi so sánh với những trẻ bình thường trong tình huống tương tự.  **Thể hiện sự sợ hãi và hồi hộp không bình thường ở mức độ trung bình**:Trẻ đặc biệt thể hiện sự sợ hãi hoặc hơi nhiều hoặc hơi ítngay cả so với trẻ ít tháng hơn trong tình huống tương tự.  **Thể hiện sự sợ hãi hoặc hồi hộp không bình thường ở mức độ nặng**: Luôn sợ hãi ngay cả đã gặp lại những tình huống hoặc đồ vật vô hại.Rất khó làm cho trẻ bình tĩnh hoặc thoải mái.Ngược lại trẻ không thể hiện có được sự để ý cần thiết đối với nguy hại mà trẻ cùng tuổi có thể tránh được. | |
| **Quan sát:** | | | **Quan sát:** | | | |
| **1**  **1.5**  **2**  **2.5**  **3**  **3.5**  **4** | | **XI.GIAO TIẾP BẰNG LỜI**  Giao tiếp bằng lời bình thường phù hợp với tuổi và tình huống  **Giao tiếp bằng lời không bình thường ở mức độ nhẹ**:Nhìn chung, nói chậm.Hầu hết lời nói có nghĩa; tuy nhiên có thể xuất hiện sự lặp lại máy móc hoặc phát âm bị đảo lộn. Đôi khi trẻ dùngmột số từ khác thường hoặc không rõ nghĩa.  **Giao tiếp bằng lời không bình thường ở mức độ trung bình**:Có thể không nói.Khi nói, giao tiếp bằng lời có thể lẫn lộn giữa những lời nói có nghĩa và những lời nới khác biệt như là không rõ nghĩa, lặp lại máy móc, hoặc phát âm đảo lộn.Những khác thường trong những giao tiếp có nghĩa bao gồm những câu hỏi thừa hoặc những lo lắng với một chủ đề nào đó.  **Giao tiếp bằng lời không bình thường ở mức độ nặng**:Không có những lời nói có nghĩa.Trẻ có thể kêu thét như trẻ mới sinh, kêu những tiếng kêu kỳ lạ hoặc như tiếng kêu của động vật, có những tiếng kêu phức tạp gần giống với tiếng người, hoặc biểu hiện sử dụng một cách ngoan cố, kỳ quái một số từ hoặc câu có thể nhận biết được. | **1**  **1.5**  **2**  **2.5**  **3**  **3.5**  **4** | **XII.GIAO TIẾP KHÔNG LỜI**  **Giao tiếp không lời phù hợp với tuổi và tinh huống.**  **Giao tiếp không lời không bình thường ở mức độ nhẹ**: Non nớt trong việc dùng các đốithoại không bằng lời; có thể chỉ ở mức độ không rõ ràng, hoặc với tay tới cái mà trẻ muốn, trong những tình huống mà trẻ cung lứa tuổi có thể chỉ hoặc ra hiệu chính xác hơn nhằm chỉ ra cái mà trẻ muốn.  **Giao tiếp không lời không bình thường ở mức độ trung bình**:Thông thường trẻ không thể diễn đạt không bằng lời cái trẻ cần hoặc mong muốn, và không thể hiểu được giao tiếp không lời của những người khác.  **Giao tiếp không lời không bình thường ở mức độ nặn**g: Trẻ chỉ có thể thể hiện những cử chỉkỳ quái hoặc khác thường mà không rõ nghĩa và thể hiện sự không nhận thức được các ý nghĩa liên quan tới cử chỉ hoặc biển hiện nét mặt của những người khác. | | |
| **Quan sát:** | | | **Quan sát:** | | | |
| **1**  **1.5**  **2**  **2.5**  **3**  **3.5**  **4** | | **XIII.MỨC ĐỘ HOẠT ĐỘNG**  **Mức độ hoạt động bình thường so với tuổi và tình huống**:Trẻ không biểu hiện nhanh hơn hay chậm hơn trẻ cùng lứa tuổi trong tình huống tương tự.  **Mức độ hoạt động không bình thường ở mức độ nhẹ**:Trẻ đôi khi có thể luôn hiếu động hoặc có dấu hiệu lười và chậm chuyển động.Mức độ hoạt động của trẻ ảnh hưởng rất nhỏ đến kết quả hoạt động của trẻ  **Mức độ hoạt động không bình thường ở mức độ trung bình**:Trẻ có thể rất hiếu động và khó có thể kèm chế trẻ.Trẻ có thể hoạt động không biết mệt mỏi và có thể muốn không ngủ về đêm.Ngược lại, trẻ có thể khá mê mệt và cần phải thúc giục rất nhiều mới làm cho trẻ vận động.  **Mức độ hoạt động không bình thường ở mức độ nặng**:Trẻ thể hiện hoặc quá hiếu động hoặc quá thụ động và có thể chuyển từ trạng thái quá này sang trạng thái quá kia. | **1**  **1.5**  **2**  **2.5**  **3**  **3.5**  **4** | **XIV.MỨC ĐỘ VÀ SỰ NHẤT QUÁN CỦA PHẢN XẠ THÔNG MINH**  **Mức độ hiểu biết bình thường và có sự nhất quán phù hợp trên các lĩnh vực**:Trẻ có mức độ hiểu biết như những đứa trẻ bình thường và không có kỹ năng hiểu biết khác thường hoặc có vấn đề nào.  **Trí thông minh không bình thường ở mức độ nhẹ**:Trẻ không thông minh như những trẻ bình thường cùng lứa tuổi;kỹ năng hơi chậm trên các lĩnh vực.  **Trí thông minh không bình thường ở mức độ trung bình**:Nói chung,trẻ không thông minh như những trẻ bình thường cùng tuổi; tuy nhiên, trẻ có thể có chức năng gần như bình thường đối với một số lĩnh vực có liên quan đến vận động trí não.  **Trí thông minh không bình thường ở mức độ nặng**:Trong khi trẻ thường không thông minh như những trẻ khác cung lứa tuổi, trẻ có thể làm tốt hơn trẻ bình thường cùng tuổi trong một hoặc nhiều lĩnh vực. | | |
| **Quan sát:** | | | **Quan sát:** | | | |
| **1**  **1.5**  **2**  **2.5**  **3**  **3.5**  **4** | **XV.ẤN TƯỢNG CHUNG**  **Không tự kỷ**:Trẻ không biểu hiện đặc điểm triệu chứng của tự kỷ.  **Tự kỷ ở mức độ nhẹ**:Trẻ chỉ biểu hiện một vài triệu chứng tự kỷ hoặc chỉ ở mức độ nhẹ của tự kỷ.  **Tự kỷ ở mức độ trung bình**:Trẻ biểu hiện một số triệu chứng hoặc mức độ trung bình của tự kỷ.  **Tự kỷ ở mức độ nặng**:Trẻ biểu hiện nhiều triệu chứng hoặc ở mức độ đặc biệt của tự kỷ. | | | | | |
| **Quan sát:** | | | | | | |

Nguồn tài liệu:

- Bộ công cụ phát hiện sớm rối loạn phổ tự kỷ ở trẻ em. Bộ Y tế, 2021.